



CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9



CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 14 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Ngô Thu Thúy Ông Nguyễn Đức Hình Ông Đặng Vinh Sang Ông Mai Văn Tùng Bà Trần Ngọc Anh Đào Ông Lê Minh Quốc Ông Ngô Thanh Tùng	Chủ tịch Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2016) Thành viên Thành viên Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016) Phó Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2016) Thành viên (Từ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2016)
Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Đức Trường Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên Bà Đặng Thị Hồng Loan Ông Phan Vĩnh Kha	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Mai Văn Tùng Ông Lê Hồng Sơn Ông Hồ Văn Thiện	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Ngô Thu Thúy Ông Mai Văn Tùng	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 159, Đường Trương Văn Bang, Phường Thạnh Mỹ Lợi Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Văn Tùng
Người đại diện theo pháp luật kiêm Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2017. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

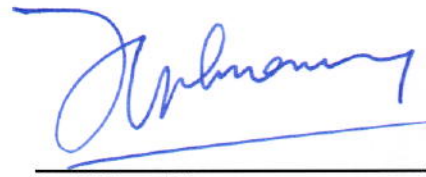
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 10 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam




Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0561-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5911
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		579.575.449.593	186.374.534.214
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.701.957.563	66.452.162.892
111	Tiền		27.401.957.563	17.952.162.892
112	Các khoản tương đương tiền		3.300.000.000	48.500.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		150.000.000.000	22.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	150.000.000.000	22.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		244.761.802.478	25.385.468.082
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	41.113.058.705	19.959.127.468
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	41.466.955.829	4.154.317.156
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	150.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	13.330.501.555	2.420.737.069
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	Hàng tồn kho	9	70.751.551.870	40.527.767.866
141	Hàng tồn kho		70.751.551.870	40.527.767.866
150	Tài sản ngắn hạn khác		83.360.137.682	32.009.135.374
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	2.534.234.955	2.088.724.376
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14(b)	80.825.902.727	29.920.410.998
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.542.628.668.725	1.004.868.901.981
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.610.000.000	4.605.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		4.610.000.000	4.605.000.000
220	Tài sản cố định		1.481.118.363.307	965.783.397.517
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.481.118.363.307	965.783.397.517
222	Nguyên giá		2.268.030.822.158	1.592.667.525.889
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(786.912.458.851)	(626.884.128.372)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	-
228	Nguyên giá		65.500.000	83.435.669
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(65.500.000)	(83.435.669)
240	Tài sản dở dang dài hạn		70.400.000	10.716.846.739
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	70.400.000	10.716.846.739
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	4.971.886.228	5.073.925.500
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.874.000.000	9.874.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.902.113.772)	(4.800.074.500)
260	Tài sản dài hạn khác		51.858.019.190	18.689.732.225
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	51.858.019.190	18.689.732.225
270	TỔNG TÀI SẢN		2.122.204.118.318	1.191.243.436.195

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.331.609.502.547	462.222.337.417
310	Nợ ngắn hạn		673.936.498.906	144.278.184.949
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	50.421.818.697	23.760.189.994
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	3.342.920.326
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14(a)	5.143.128.105	9.961.016.490
314	Phải trả người lao động		4.021.085.827	6.193.109.235
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.797.948.334	1.873.710.681
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	11.983.043.378	5.116.983.052
320	Vay ngắn hạn	16(a)	587.452.990.067	84.557.515.703
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	13.116.484.498	9.472.739.468
330	Nợ dài hạn		657.673.003.641	317.944.152.468
338	Vay dài hạn	16(a)	657.673.003.641	317.944.152.468
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		790.594.615.771	729.021.098.778
410	Vốn chủ sở hữu		790.594.615.771	729.021.098.778
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	326.779.820.000	326.779.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		326.779.820.000	326.779.820.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	254.725.820.000	254.725.820.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(28.421.330.700)	(28.421.330.700)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	64.154.713.815	55.480.871.495
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	173.355.592.656	120.455.917.983
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		83.536.018.012	22.571.991.880
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		89.819.574.644	97.883.926.103
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.122.204.118.318	1.191.243.436.195


Lê Hải Anh
Người lập

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởngMai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2016 VND	2015 VND	
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	742.577.130.848	695.528.254.618
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		742.577.130.848	695.528.254.618
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	(543.320.251.453)	(475.374.459.501)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		199.256.879.395	220.153.795.117
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.212.515.777	5.581.762.377
22	Chi phí tài chính	24	(44.737.749.610)	(27.612.682.140)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(31.490.305.374)	(15.609.181.461)
25	Chi phí bán hàng	25	(13.379.597.327)	(13.083.162.621)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(38.956.779.392)	(34.762.115.597)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.395.268.843	150.277.597.136
31	Thu nhập khác		19.657.808.020	2.598.417.746
32	Chi phí khác		(287.454.733)	(1.248.303.215)
40	Lợi nhuận khác	27	19.370.353.287	1.350.114.531
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		135.765.622.130	151.627.711.667
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(27.342.593.136)	(36.470.151.546)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		108.423.028.994	115.157.560.121
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29(a)	3.329	3.408
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29(b)	2.005	3.408



Lê Hải Anh
Người lập



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	135.765.622.130	151.627.711.667
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	165.058.274.672	129.416.976.094
03	Các khoản dự phòng	102.039.272	300.527.314
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.095.627.526	9.929.419.141
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(32.711.475.426)	(3.914.027.802)
06	Chi phí lãi vay	31.490.305.374	15.609.181.461
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	311.800.393.548	302.969.787.875
09	Tăng các khoản phải thu	(120.035.092.703)	(4.268.199.766)
10	Tăng hàng tồn kho	(30.223.784.004)	(701.103.387)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	3.577.148.807	(3.075.275.832)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(22.967.350.805)	2.569.748.244
14	Tiền lãi vay đã trả	(26.386.801.483)	(15.609.181.461)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(31.394.263.649)	(28.136.927.268)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.917.459.971)	(3.000.074.939)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	71.452.789.740	250.748.773.466
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(688.226.664.947)	(237.065.478.793)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	27.265.454.545	-
23	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(365.000.000.000)	(27.000.000.000)
24	Thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87.000.000.000	5.000.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	613.000.000
27	Thu lãi tiền gửi	13.279.445.366	3.914.027.802
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(925.681.765.036)	(254.538.450.991)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(23.248.479.700)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.357.223.063.355	363.803.532.843
34	Chi trả nợ gốc vay	(514.598.737.818)	(347.657.513.943)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(28.801.677.436)	(31.287.569.040)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	813.822.648.101	(38.390.029.840)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(40.406.327.195)	(42.179.707.365)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	66.452.162.892	108.436.975.513
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.656.121.866	194.894.744
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	30.701.957.563	66.452.162.892

Lê Hải Anh
Người lập

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 345 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 311 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và nhập trước xuất trước cho công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo đó, và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/ hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế.

2.15 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty phân chia lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Doanh thu tài chính**

Doanh thu tài chính phản ánh những khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi từ tiền gửi ngân hàng và lãi tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí hoa hồng.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3302
CÔ
CÔ
ÂU
C C

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2016 VND	2015 VND
Tiền mặt	977.048.148	655.744.924
Tiền gửi ngân hàng	26.424.909.415	17.296.417.968
Các khoản tương đương tiền (*)	3.300.000.000	48.500.000.000
	30.701.957.563	66.452.162.892

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi ngắn hạn trị giá 150 tỷ đồng tại ngân hàng Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam có thời hạn gốc sáu tháng và hưởng lãi suất 6,5% một năm (2015: 22 tỷ đồng, 5,8% một năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền gửi ngắn hạn đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 16(b)).

(b) Đầu tư vào đơn vị khác

	2016			2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	(650.400.000)	3.349.600.000	4.000.000.000	(650.400.000)	3.349.600.000
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	(1.395.057.532)	724.942.468	2.120.000.000	(1.379.272.000)	740.728.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	(156.656.240)	588.343.760	745.000.000	(70.402.500)	674.597.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000
	9.874.000.000	(4.902.113.772)	4.971.886.228	9.874.000.000	(4.800.074.500)	5.073.925.500

Giá trị thuần của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Anglo premier shipping Pte Ltd.	22.213.566.375	-
Sinopec (Hongkong) Petroleum Holding Co Ltd.	5.338.592.875	-
Reliance Industries Ltd, Mumbai, India	4.766.600.781	-
PTT International Trading Pte Ltd.	-	8.755.500.000
Petrolimex Singapore Pte Ltd.	-	5.567.720.107
PetroChina International (Singapore) Pte Ltd.	-	4.487.193.750
Khác	8.794.298.674	1.148.713.611
	<u>41.113.058.705</u>	<u>19.959.127.468</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Trả trước cho bên thứ ba để mua cổ phiếu (*)	40.000.000.000	-
Khác	1.466.955.829	4.154.317.156
	<u>41.466.955.829</u>	<u>4.154.317.156</u>

(*) Khoản trả trước là khoản tiền đặt cọc để mua 3.055.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu theo phương thức giao dịch thỏa thuận với tổng giá trị hợp đồng là 59.987.980.000 đồng.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là một khoản cho một bên thứ ba vay với giá trị 150 tỷ đồng, lãi suất 9%/năm và có thời hạn thanh toán trước ngày 29 tháng 9 năm 2017. Khoản cho vay được bảo đảm bởi 15 triệu cổ phiếu của Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam trị giá 156 tỷ đồng theo giá thị trường, đang lưu ký và được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Tạm ứng cho nhân viên	6.438.924.701	386.278.225
Lãi phải thu cho vay	4.893.000.000	-
Khác	1.998.576.854	2.034.458.844
	<u>13.330.501.555</u>	<u>2.420.737.069</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	2016	2015
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	34.051.728.398	23.867.815.362
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	36.699.823.472	16.659.952.504
	<u>70.751.551.870</u>	<u>40.527.767.866</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày của báo cáo.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.399.011.818	1.579.516.968.329	751.545.742	1.592.667.525.889
Mua trong năm	-	687.907.694.033	318.970.914	688.226.664.947
Thanh lý, nhượng bán	(12.399.011.818)	-	(464.356.860)	(12.863.368.678)
	<u>-</u>	<u>2.267.424.662.362</u>	<u>606.159.796</u>	<u>2.268.030.822.158</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	2.267.424.662.362	606.159.796	2.268.030.822.158
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.298.320.000	621.874.582.832	711.225.540	626.884.128.372
Khấu hao trong năm	267.267.333	164.712.532.018	78.475.321	165.058.274.672
Thanh lý, nhượng bán	(4.565.587.333)	-	(464.356.860)	(5.029.944.193)
	<u>-</u>	<u>786.587.114.850</u>	<u>325.344.001</u>	<u>786.912.458.851</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	786.587.114.850	325.344.001	786.912.458.851
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	8.100.691.818	957.642.385.497	40.320.202	965.783.397.517
	<u>8.100.691.818</u>	<u>957.642.385.497</u>	<u>40.320.202</u>	<u>965.783.397.517</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	1.480.837.547.512	280.815.795	1.481.118.363.307
	<u>-</u>	<u>1.480.837.547.512</u>	<u>280.815.795</u>	<u>1.481.118.363.307</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại là 1.094 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 663 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 16(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 795 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 784 triệu đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	2016 VND	2015 VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	10.194.518.595
Khác	70.400.000	522.328.144
	<u>70.400.000</u>	<u>10.716.846.739</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2016 VND	2015 VND
(a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	2.209.992.609	2.088.724.376
Phí thuê văn phòng	324.242.346	-
	<u>2.534.234.955</u>	<u>2.088.724.376</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa định kỳ	50.673.445.275	18.689.732.225
Cải tạo văn phòng	1.184.573.915	-
	<u>51.858.019.190</u>	<u>18.689.732.225</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	2016 VND	2015 VND
Standard Maritime Pte., Ltd.	22.399.130.150	1.416.763.638
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	5.726.345.372	2.526.948.000
Khác	22.296.343.175	19.816.478.356
	<u>50.421.818.697</u>	<u>23.760.189.994</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(a) Phải nộp

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.785.520.188	27.342.593.136	(31.394.263.649)	4.733.849.675
Thuế thu nhập cá nhân	1.175.496.302	3.789.041.090	(4.555.258.962)	409.278.430
	<u>9.961.016.490</u>	<u>31.131.634.226</u>	<u>(35.949.522.611)</u>	<u>5.143.128.105</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(b) Phải thu

Các khoản phải thu bao gồm thuế GTGT đầu vào sẽ được hoàn lại phát sinh từ việc mua mới hai con tàu và từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Phí hoa hồng	3.847.651.472	2.104.759.777
Lãi phải trả	3.305.555.557	-
Cổ tức phải trả (*)	2.250.407.100	1.648.692.507
Khác	2.579.429.249	1.363.530.768
	<u>11.983.043.378</u>	<u>5.116.983.052</u>

(*) Biến động của cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	1.648.692.507	1.498.235.547
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh số 19)	30.288.307.000	31.438.026.000
Cổ tức đã chi trả	(28.801.677.436)	(31.287.569.040)
Khác	(884.914.971)	-
	<u>2.250.407.100</u>	<u>1.648.692.507</u>

16 CÁC KHOẢN VAY

(a) Theo kỳ hạn

	2016 VND	2015 VND
Ngắn hạn		
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	-
Vay ngân hàng	261.974.499.928	36.331.468.671
Nợ dài hạn đến hạn trả	125.478.490.139	48.226.047.032
	<u>587.452.990.067</u>	<u>84.557.515.703</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng	783.151.493.780	366.170.199.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	(125.478.490.139)	(48.226.047.032)
	<u>657.673.003.641</u>	<u>317.944.152.468</u>

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Tiền thu được VND	Trả nợ VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn (*)	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Vay ngân hàng ngắn hạn (**)	36.331.468.671	711.199.417.172	(485.556.385.915)	261.974.499.928
Vay ngân hàng dài hạn (**)	366.170.199.500	446.023.646.183	(29.042.351.903)	783.151.493.780
	<u>402.501.668.171</u>	<u>1.357.223.063.355</u>	<u>(514.598.737.818)</u>	<u>1.245.125.993.708</u>

(*) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 2.000.000 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Hiếu để đầu tư phát triển đội tàu và đầu tư vào các hoạt động kinh doanh khác.

Trái phiếu có thời hạn 12 tháng chịu lãi suất cố định 7%/năm và được thanh toán lãi theo định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày phát hành. Trái phiếu có thể được chuyển đổi sang cổ phiếu vào 2 đợt 6 tháng và 12 tháng kể từ ngày phát hành với tỷ lệ chuyển đổi là 50% mỗi đợt. Giá chuyển đổi 10.000 đồng/cổ phiếu và tỷ lệ chuyển đổi là 1 trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông.

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2017, 50% trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Biến động của các khoản vay (tiếp theo)

() Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:**

Ngân hàng	Số dư vay		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Theo tiền tệ gốc	Quy đổi sang VND			
Ngắn hạn					
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	40.000.000.000 VND	40.000.000.000	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2016 đến ngày 24 tháng 4 năm 2017	6.0% theo VND	Tín chấp
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.830.603 USD	41.728.594.473	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2016 đến 27 tháng 10 năm 2017	1.7% theo USD	Tín chấp
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	150.000.000.000 VND	150.000.000.000	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2016 đến 7 tháng 1 năm 2017	7.5% theo VND	Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 4(a))
Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	1.326.866 USD	30.245.905.455	Từ ngày 4 tháng 11 năm 2016 đến 22 tháng 3 năm 2017	1.6% theo USD	Tín chấp
		261.974.499.928			
Dài hạn					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	7.008.500 USD	159.758.757.500	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2014 đến ngày 18 tháng 7 năm 2021	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 10)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.928.000 USD	135.128.760.000	Từ ngày 18 tháng 12 năm 2015 đến ngày 16 tháng 12 năm 2021	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 10)
Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	12.936.926 USD	294.897.228.170	Từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 7 năm 2023	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 10)
Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	8.482.858 USD	193.366.748.110	Từ ngày 12 tháng 9 năm 2016 đến ngày 12 tháng 9 năm 2023	Thả nổi	Tàu (Thuyết minh 10)
		783.151.493.780			

17 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	9.472.739.468	4.411.785.199
Số đã sử dụng	(3.945.867.000)	(3.000.074.939)
Số đã trích	7.589.612.030	8.061.029.208
Số dư cuối năm	<u>13.116.484.498</u>	<u>9.472.739.468</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2016 Cổ phiếu phổ thông	2015 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>32.677.982</u>	<u>32.677.982</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.677.982	32.677.982
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(2.389.675)	(2.389.675)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>30.288.307</u>	<u>30.288.307</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	31.217.982	312.179.820.000
Chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu	1.460.000	14.600.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>32.677.982</u>	<u>326.779.820.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>32.677.982</u>	<u>326.779.820.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	312.179.820.000	254.725.820.000	(5.172.851.000)	46.268.266.685	57.728.189.537	665.729.245.222
Trái phiếu chuyển đổi	14.600.000.000	-	-	-	-	14.600.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(23.248.479.700)	-	-	(23.248.479.700)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	115.157.560.121	115.157.560.121
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	9.212.604.810	(9.212.604.810)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.061.029.208)	(8.061.029.208)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(31.438.026.000)	(31.438.026.000)
Thủ lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.718.171.657)	(3.718.171.657)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	326.779.820.000	254.725.820.000	(28.421.330.700)	55.480.871.495	120.455.917.983	729.021.098.778
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	108.423.028.994	108.423.028.994
Cổ tức công bố (Thuyết minh số 15) (*)	-	-	-	-	(30.288.307.000)	(30.288.307.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	8.673.842.320	(8.673.842.320)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.589.612.030)	(7.589.612.030)
Thủ lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(8.086.678.000)	(8.086.678.000)
Khác	-	-	-	-	(884.914.971)	(884.914.971)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	326.779.820.000	254.725.820.000	(28.421.330.700)	64.154.713.815	173.355.592.656	790.594.615.771

(*) Căn cứ theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 02/2016/NQ-ĐHCD ngày 12 tháng 5 năm 2016.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 950.060 Đô la Mỹ ("USD") (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 626.884 USD).

21 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	742.577.130.848	695.528.254.618

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải biển và hàng hải đã cung cấp	543.320.251.453	475.374.459.501

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	13.279.445.366	3.914.027.802
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	933.070.411	1.667.734.575
	<u>14.212.515.777</u>	<u>5.581.762.377</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền vay	31.490.305.374	15.609.181.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.049.777.438	1.627.227.992
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	102.039.272	446.853.546
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	12.095.627.526	9.929.419.141
	<u>44.737.749.610</u>	<u>27.612.682.140</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Mẫu số B 09 – DN

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Chi phí hoa hồng	13.379.597.327	13.083.162.621

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	21.579.533.252	21.485.265.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.308.736.566	6.342.485.972
Chi phí khấu hao	805.476.247	1.008.830.877
Khác	5.263.033.327	5.925.533.707
	<u>38.956.779.392</u>	<u>34.762.115.597</u>

27 LỢI NHUẬN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản	19.432.030.060	-
Khác	225.777.960	2.598.417.746
	<u>19.657.808.020</u>	<u>2.598.417.746</u>
Chi phí khác		
Khác	(287.454.733)	(1.248.303.215)
	<u>19.370.353.287</u>	<u>1.350.114.531</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	135.765.622.130	151.627.711.667
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	27.153.124.426	33.358.096.567
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	408.576.467	868.694.179
Lãi chênh lệch tỷ giá không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(219.107.757)	-
Dự phòng bổ sung các năm trước	-	2.243.360.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>27.342.593.136</u>	<u>36.470.151.546</u>
Chi phí ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.342.593.136	36.470.151.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	<u>27.342.593.136</u>	<u>36.470.151.546</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016	2015
Lợi nhuận sau thuế (VND)	108.423.028.994	115.157.560.121
Điều chỉnh giảm số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(7.589.612.030)	(8.061.029.208)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sau điều chỉnh (VND)	100.833.416.964	107.096.530.913
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.288.307	31.425.330
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>3.329</u>	<u>3.408</u>

29 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	2016	2015
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sau điều chỉnh (VND)	100.833.416.964	107.096.530.913
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	30.288.307	31.425.330
Số lượng cổ phiếu có khả năng chuyển đổi (cổ phiếu)	20.000.000	-
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông sau điều chỉnh (cổ phiếu)	50.288.307	31.425.330
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	<u>2.005</u>	<u>3.408</u>

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	154.666.516.925	155.824.278.940
Chi phí nhân viên	68.488.689.445	57.814.843.206
Chi phí khấu hao	165.058.274.672	129.416.976.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.139.906.476	171.399.680.265
Khác	5.303.240.654	8.062.855.827
	<u>595.656.628.172</u>	<u>522.518.634.332</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

32 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản chi cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lương và quyền lợi khác	<u>6.897.878.000</u>	<u>3.718.171.657</u>

33 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu trong báo cáo tài chính năm trước được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2017.



Lê Hải Anh
Người lập



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

